



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 14 (01/04-05/04/24)**

*Dự báo thay đổi danh mục  
VNDiamond Index kỳ Q1/2024*

# NỘI DUNG

**1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI:** *Tăng vị thế các cổ phiếu tăng trưởng tốt trong mùa công bố KQKD quý I*

**2. CHUYÊN MỤC TUẦN:** *Dự báo thay đổi danh mục VNDiamond Index kỳ Q1/2024*

**3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ**

**4. PTKT VN-INDEX:** *Hình thành vùng tích lũy trên 1,275, chờ cơ hội vượt 1,300 điểm*

**5. TIN VĨ MÔ:** *GDP chính thức trong quý 4/2023 của Hoa Kỳ +3.4% YoY, cao hơn dự báo*

**6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG:** *Bán lẻ +3.35%*

**7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN**

**8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG**

# CHIẾN THUẬT TUẦN: Tăng vị thế các cổ phiếu tăng trưởng tốt trong mùa công bố KQKD quý I

	Điểm số	Thay đổi (%)
<b>VN-INDEX</b>	<b>1284.09</b>	<b>0.18%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	21,748.64	-20.74%
Khối ngoại (tỷ VND)	-4715.53	
<b>HNX-INDEX</b>	<b>242.58</b>	<b>0.37%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	1,931.78	-25.72%
Khối ngoại (tỷ VND)	37.45	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	5254.35	0.00%	0.39%	2.28%
EU (EURO STOXX)	5083.42	0.00%	1.04%	3.85%
China (SHCOMP)	3041.17	1.01%	-0.23%	0.47%
Japan (NIKKEI)	40369.44	0.50%	-1.27%	1.15%
Korea (KOSPI)	2746.63	0.03%	-0.07%	3.95%
Singapore (STI)	3224.01	0.00%	0.19%	2.81%
Thailand (SET)	1377.94	0.55%	-0.22%	0.77%
Phillipines (PCOMP)	6903.53	0.00%	0.31%	-0.23%
Malaysia (KLCI)	1536.07	0.36%	-0.41%	-0.13%
Indonesia (JCI)	7288.81	0.00%	-0.83%	-0.32%
Vietnam (VNIndex)	1284.09	-0.47%	0.18%	2.05%

## TTCK VIỆT NAM

### Khối ngoại thực hiện 14 phiên bán ròng liên tiếp

Nhịp rung lắc tiếp tục tái lập trong quá trình chỉ số nỗ lực tiếp cận vùng tâm lý 1,300 điểm. VN-Index tăng nhẹ 0.2% trong tuần khối ngoại đẩy mạnh bán ròng. Khối ngoại thực hiện bán ròng 182 triệu USD, đưa mức bán ròng lên 352 triệu USD trong tháng 3. Thiếu sự đồng thuận của dòng tiền, VN-Index vẫn chưa có sự bứt phá hẳn khỏi vùng tích lũy. Đà luân chuyển dòng tiền vẫn đang được duy trì qua đó giảm áp lực từ chuỗi bán ròng từ khối ngoại. Các ngành bán lẻ, công nghệ thông tin, xây dựng và VLXD tăng trên 1% trong khi thực phẩm và đồ uống, dầu khí giảm trên 1%. Nhịp hút tín phiếu của NHNN đang chậm lại và mùa công bố KQKD quý I đang là thông tin hỗ trợ trong ngắn hạn để NĐT có thể tận dụng cơ hội rung lắc để nâng dần tỷ trọng cổ phiếu.

GDP quý I/2024 tăng 5,66%yoy, cao hơn quý I các năm 2020-2023, trong đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,28%, đóng góp 41,68% tăng trưởng GDP, cải thiện đáng kể so với 2023. Tổng mức BLHH và DTDV tháng 3 và quý I tăng 9.2% và 8.2%yoy. Tính đến 25/3, Tăng trưởng tín dụng tăng 0.26%, FDI đăng ký và thực hiện tăng 13.4%yoy và 7.1%yoy. Thặng dư ngân sách Q1 đạt 146 nghìn tỷ. Kim ngạch XK và XK tăng 17%yoy và 13.9%, xuất siêu 8.08 tỷ USD. CPI tăng 3.77%, lạm phát cơ bản tăng 2.8%. Giá vàng và USD tăng 22.7% và 4.3%yoy. Khách quốc tế tăng 72%yoy. Tăng trưởng kinh tế duy trì động lực tích cực từ cuối năm trước nhờ sản xuất và xuất khẩu hồi phục tuy nhiên giá vàng và tỷ giá tăng mạnh tạo áp điều hành chính của SBV.

## TTCK THẾ GIỚI

### S&P 500 ghi nhận quý I tăng tốt nhất kể từ 2019

Các chỉ số CK Hoa Kỳ duy trì đà tăng và ghi nhận mức tăng bình quân 0.2% trong tuần. Tính chung quý I, chỉ số S&P 500, Dow Jones và Nasdaq tăng lần lượt 10.2%, 5.6% và 9.1%. Riêng chỉ số S&P 500 lập kỷ lục mới và ghi nhận mức tăng quý tốt nhất kể từ 2019. Xu hướng tăng giá tương đồng tại Châu Âu. Chỉ số EU600 tăng 0.6% trong khi các chỉ số CK chủ chốt Đức, Pháp lập đỉnh kỷ lục mới. TTCK Châu Á kém tích cực với mức giảm -1.3% của Nikkei 225 và -1.9% CK HongKong. Chỉ số DXY +0.5% đã không cản được đà tăng của thị trường hàng hóa +1.4%. Ngoại trừ giá thép giảm -5%, các loại hàng hóa tăng trên diện rộng, tiêu biểu dầu +3.1%, vàng +2.4%, Cacao +14%. CPI tại các quốc gia chủ chốt và cuộc họp OPEC là thông tin lưu ý trong tuần tới.

Cục thống kê Trung Quốc, LN các DN công nghiệp 2 tháng đầu năm tăng 10.2%, sau khi giảm 2.3% năm 2023, qua đó kết thúc chuỗi giảm kể từ tháng 6/2022. Dữ liệu này đang củng cố động lực tăng trưởng vững chắc hơn trong năm nay nhờ nhu cầu nước ngoài phục hồi và chính sách kích thích tiêu dùng đổi hàng cũ lấy hàng mới. Tuy nhiên triển vọng kinh tế vẫn bị kìm hãm bởi áp lực giảm phát vẫn kéo dài khi nhu cầu trong nước ảm đạm do giá bất động sản sụt giảm dai dẳng và niềm tin của người tiêu dùng suy yếu. TT BĐS tiếp tục là mắt xích yếu và tác động tiêu cực đến nợ xấu của các Ngân hàng. Các Ngân hàng lớn như Bocom, ICBC ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận thấp và nợ xấu gia tăng. Các chuyên gia cảnh báo Trung Quốc có nguy cơ rơi vào một thập kỷ mất mát nếu không giảm nợ và nới lỏng chính sách tiền tệ.

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Dự báo thay đổi danh mục VNDiamond Index kỳ Q1/2024

Ngày 15/04/2024 Hose sẽ công bố danh mục các cổ phiếu thuộc bộ chỉ số VN-Diamond Index đồng thời sẽ có hiệu lực từ ngày 6/05/2024.

Dựa trên số liệu kết thúc ngày 29/03, BSC dự báo danh mục cổ phiếu thành phần và số lượng cổ phiếu mua/bán đối với các ETF tham chiếu theo các chỉ số, cụ thể như sau:

- **MWG**: có thể bị loại khỏi chỉ số do không thỏa mãn yêu cầu về P/E.

- **BMP**: có thể được thêm vào chỉ số do thỏa mãn các tiêu chí và nằm trong top 8 công ty ngoài ngành Tài chính sắp xếp theo tỷ lệ FOL từ cao xuống thấp.

Giá trị có thể bị sai lệch do ngày áp dụng dữ liệu, tỷ lệ free-float, trọng số đầu tư.

Mã	Ngành	Tỷ trọng cũ	Tỷ trọng mới	%Thay đổi	Giá trị mua/bán	SLCP mua/bán	KLGD trung bình	Số phiên giao dịch dự kiến	Ghi chú
BMP	Xây dựng và Vật liệu	0.0%	1.5%	1.5%	241.52	2,195,658.50	246,572	8.90	Dự kiến thêm mới
VRE	BĐS	1.3%	10.7%	9.4%	1,503.13	58,148,023.73	12,160,192	4.78	
KDH	BĐS	1.8%	6.4%	4.6%	743.46	19,668,168.37	4,639,788	4.24	
NLG	BĐS	2.3%	4.3%	2.0%	321.22	7,409,925.43	5,083,698	1.46	
VPB	Ngân hàng	4.7%	7.8%	3.1%	497.77	25,203,570.91	20,095,140	1.25	
HDB	Ngân hàng	2.3%	3.6%	1.3%	203.88	8,459,710.57	8,427,028	1.00	
REE	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	4.3%	4.4%	0.1%	15.77	247,189.44	1,127,927	0.22	
OCB	Ngân hàng	1.3%	1.3%	0.0%	3.96	264,660.65	3,362,485	0.08	
ACB	Ngân hàng	7.2%	7.3%	0.1%	8.98	315,148.23	21,224,401	0.01	
CTG	Ngân hàng	2.1%	2.0%	-0.1%	(11.62)	(326,859.63)	9,477,697	(0.03)	
TCB	Ngân hàng	7.2%	6.8%	-0.4%	(66.61)	(1,400,771.46)	13,218,169	(0.11)	
FPT	IT	15.6%	15.0%	-0.6%	(96.35)	(827,058.93)	4,103,220	(0.20)	
TPB	Ngân hàng	2.6%	2.1%	-0.5%	(78.94)	(4,133,102.14)	12,605,984	(0.33)	
VIB	Ngân hàng	2.7%	2.2%	-0.5%	(74.76)	(3,039,075.57)	7,942,580	(0.38)	
MSB	Ngân hàng	2.7%	2.0%	-0.7%	(105.88)	(7,277,034.52)	16,470,826	(0.44)	
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	10.8%	10.1%	-0.7%	(114.06)	(1,153,318.31)	2,481,274	(0.46)	
MBB	Ngân hàng	6.9%	4.9%	-2.0%	(328.60)	(12,937,041.89)	27,819,936	(0.47)	
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	9.0%	7.6%	-1.4%	(221.93)	(2,784,574.94)	1,937,425	(1.44)	
MWG	Bán lẻ	14.5%	0.0%	-14.5%	(2,328.52)	(45,567,817.77)	14,154,663	(3.22)	Dự kiến bị loại

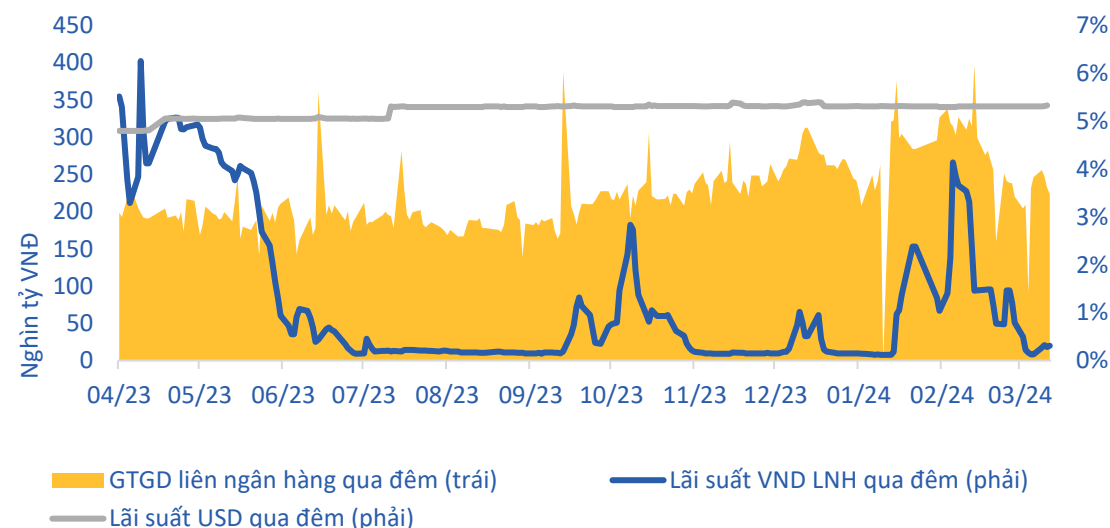
Nguồn: BSC Research

# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

## Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 8	2/19/2024	2/23/2024	0.00	6,037.51	6,037.51
Tuần 9	2/26/2024	3/1/2024	6,037.51	0.00	-6,037.51
Tuần 10	3/4/2024	3/8/2024	0.00	0.00	0.00
Tuần 11	3/11/2024	3/15/2024	74,998.90	0.00	-74,998.90
Tuần 12	3/18/2024	3/22/2024	69,699.90	0.00	-69,699.90
Tuần 13	3/25/2024	3/29/2024	26,500.00	0.00	-26,500.00

## Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	0.30%	1.37%	1.85%	2.52%	3.18%	4.34%	5.15%
So với tuần trước	0.07%	0.80%	0.65%	0.89%	0.37%	0.16%	1.08%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	239,884.50	26,491	5,563	2,544	2,064	271	2
So với tuần trước	22.06%	141.08%	-39.16%	-64.98%	12.29%	-76.90%	-99.61%

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 28/03/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Nhận xét:

- Trong tuần 13, SBV đã hút ròng 26.5 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- Lãi suất liên ngân hàng duy trì ở mức thấp.

# PTKT VN-INDEX: Hình thành vùng tích lũy trên 1,275, chờ cơ hội vượt 1,300 điểm

**Đồ thị ngày:** Cây nến tăng tăng điểm 26/3 phá vỡ mô hình giảm điểm doji evening star hình thành trước đó. Dù vậy áp lực bán vẫn níu chân chỉ số chưa thể vượt xa đường kênh giá trên của hình hộp tại 1,275 điểm. Thanh khoản đang có xu hướng giảm lại, các chỉ báo kỹ thuật cải thiện chưa rõ ràng cho thấy thị trường thiếu sự đồng thuận để vượt ngưỡng tâm lý 1,300 điểm.

## Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm nhẹ từ 65 xuống 62 điểm.
- MACD cắt dưới đường tín hiệu từ dưới lên và giữ trên mức 0. Thanh khoản giảm 19% so tuần trước.
- VN-Index duy trì trên SMA 20, SMA 50, SMA 200 đồ thị ngày.

**Kết luận:** VN-Index đã vượt và đang tích lũy trên kênh giá trên hình hộp chữ nhật tại 1,275 điểm. Những phiên tăng giảm xen kẽ với những cây nến doji vẫn chưa cho thấy động lực rõ ràng vượt ngưỡng tâm lý 1,300 điểm. Vùng tích lũy mới sẽ còn kéo dài và không loại trừ còn những phiên rung lắc trong ngắn hạn. Thị trường đang cần một cây nến chỉ hướng để xác nhận xu hướng và vận động lên các vùng giá cao mới.

## Đồ thị



Nguồn: BSC Research

# TIN VĨ MÔ: GDP chính thức trong quý 4/2023 của Hoa Kỳ +3.4% YoY, cao hơn dự báo

## VIỆT NAM:

- Thủ tướng: yêu cầu Bộ Tài chính phối hợp chặt chẽ với NHNN, Bộ KH&ĐT và các cơ quan liên quan xử lý nhanh chóng, kịp thời và có kết quả các vướng mắc thuộc chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan để đáp ứng được quy định tiêu chí nâng hạng TTCK Việt Nam từ cận biên lên thị trường mới nổi, báo cáo kết quả triển khai thực hiện trong tháng 6.
- Thủ tướng: yêu cầu trước ngày 31/3/2024, Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp và các cơ quan liên quan, trình Chính phủ về dự thảo tờ trình của Chính phủ trình Quốc hội cho phép Luật Đất đai 2024 có hiệu lực từ ngày 1/7/2024 (sớm hơn so với quy định của Luật là ngày 1/1/2025).
- Các chuyên gia, thành viên Hội đồng Tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia: đề xuất bỏ độc quyền vàng miếng SJC; đề nghị triển khai các giải pháp quyết liệt nâng hạng thị trường chứng khoán... cần có giải pháp "mạnh dạn hơn" đối với chính sách tài khóa để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp.
- FTSE Russell: trong báo cáo xếp hạng thị trường tháng 3/2024, Việt Nam vẫn nằm trong danh sách theo dõi để nâng hạng lên thị trường mới nổi hạng 2
- Bộ KH&ĐT: tính đến ngày 20/3, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn FDI đạt hơn 6.17 tỷ USD, tăng 13.4% so với cùng kỳ năm 2023.

## THẾ GIỚI:

- Mỹ: Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu ở mức 210.000, thấp hơn mức dự báo là 212.000. Mức trung bình động 4 tuần của số liệu này là 211.000 (Trước đó: 211.750)
- Mỹ: GDP chính thức trong quý 4 tăng 3.4% so với cùng kỳ (Dự báo: 3.2%. Trước đó: 3.2%). Trong đó: Chi tiêu người tiêu dùng tăng 3.3% (Trước đó: 3.0%). Tổng doanh số bán hàng chính thức tăng 3.9% (Trước đó: 3.5%). PCE lõi tăng 2.0% (Trước đó: 2.1%). Đầu tư khu vực tư nhân tăng 0.7% (Trước đó: 0.9%).
- Trung Quốc: Khủng hoảng bất động sản lan sang các ngân hàng lớn nhất, nợ xấu tăng vọt. Khủng hoảng bất động sản ở Trung Quốc đang lan rộng sang các ngân hàng lớn nhất của đất nước này, khiến tỷ lệ nợ xấu tăng mạnh. Bộ Thương mại Trung Quốc: đã đệ đơn khiếu nại lên WTO về các khoản trợ cấp của Mỹ dành cho xe điện theo hãng thông tấn Tân Hoa đưa tin ngày 26/3.
- Thủ tướng Nhật Bản Kishida: Cho rằng Nhật Bản đang đứng trước một cơ hội lịch sử để thoát khỏi tình trạng giảm phát Không thể tưởng tượng được việc BOJ có thể bình thường hóa chính sách tiền tệ nếu như đại dịch Covid không xuất hiện. Nỗi lo lớn nhất cho Nhật Bản bây giờ là họ có thể đã hành động hơi muộn.

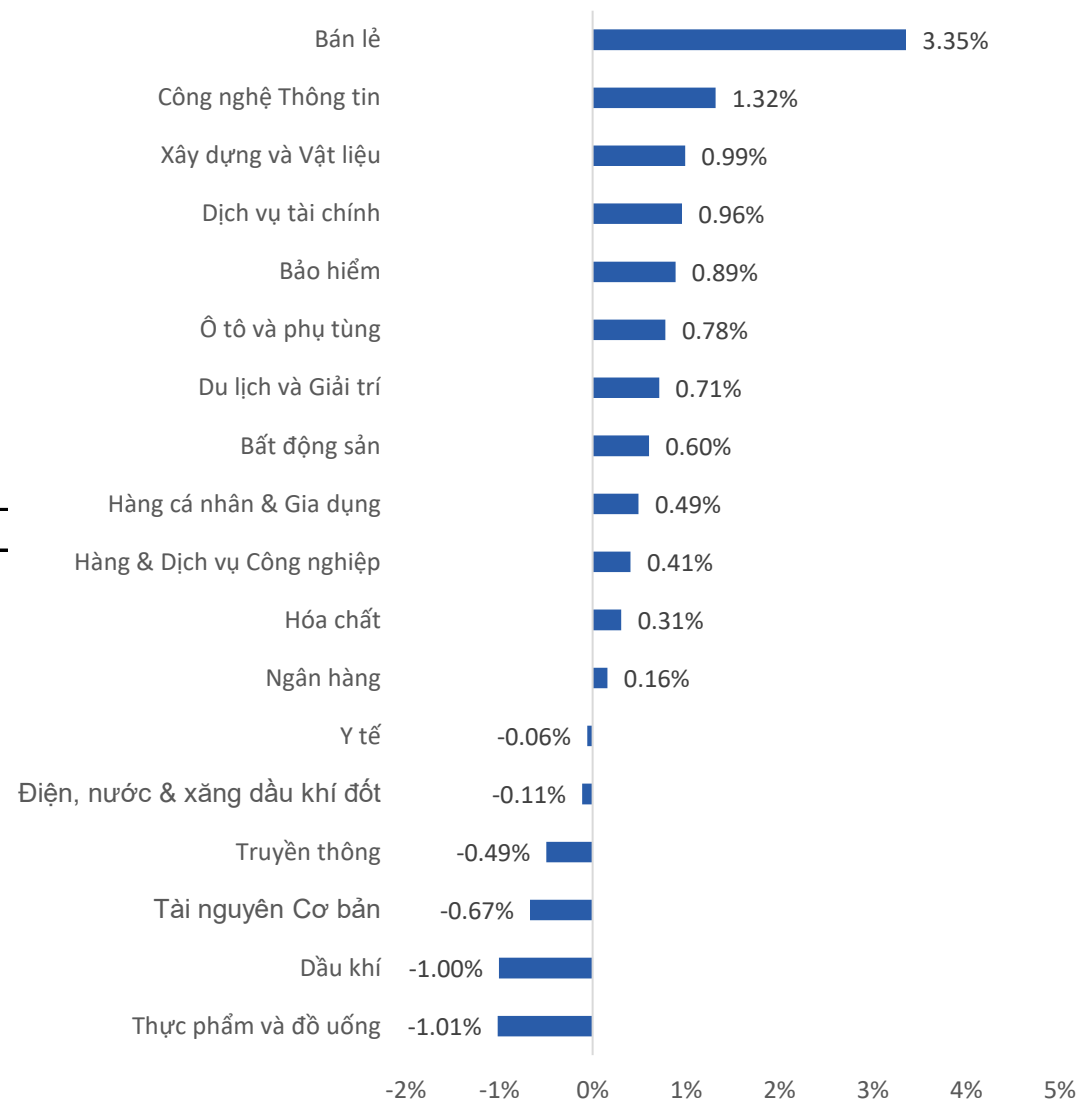
## THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Mùa ĐHCĐ và KQKD quý I dự kiến của các Doanh nghiệp niêm yết.
- 1/4, PMI Nhật, Canada, Trung Quốc và Hoa Kỳ. 2/4, Khảo sát triển vọng kinh doanh NHTW Canada; Biên bản chính sách tiền tệ Úc; CPI Đức, PMI Anh, EU; Đơn đặt hàng nhà máy và thành viên FOMC phát biểu. 3/4, PMI Trung Quốc, Hoa Kỳ; CPI và tỷ lệ thất nghiệp EU; Cuộc họp OPEC. 4/4, Cán cân thương mại và Đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ. 5/4, Tỷ lệ thất nghiệp và thay đổi bảng lương phi nông nghiệp Hoa Kỳ.

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Bán lẻ	0.06%	3.35%	11.06%
Công nghệ Thông tin	-0.49%	1.32%	6.44%
Xây dựng và Vật liệu	-1.01%	0.99%	6.77%
Dịch vụ tài chính	-0.91%	0.96%	6.68%
Bảo hiểm	-0.91%	0.89%	0.84%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	83.124	-0.06%	3.09%	5.10%	PVT	GAS, BSR
Dầu	Barrel	86.972	-0.03%	2.52%	5.18%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.7209	0.01%	0.14%	4.46%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	2232.38	1.75%	2.36%	9.26%		PNJ
Bạc	Ounce	24.974	1.25%	0.84%	10.17%		PNJ
Đậu	Bushel	1191.5	-0.08%	-0.08%	3.50%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.34	-0.43%	-0.43%	-3.66%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	166	3.49%	-1.25%	1.97%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	22.52	1.49%	2.09%	-0.27%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, QNS
Ure	USD/T	355.88	-2.63%	-5.10%	-11.63%		DPM, DCM
Niken	LB	16568	0.93%	-4.43%	-6.23%		PC1
Đồng	LB	4.0142	0.27%	0.34%	4.10%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	1940	-1.02%	-2.02%	-11.42%		CSV
Thép	CNY/ton	3421	1.69%	-5.29%	-8.97%		HPG
Nhôm	Ton	2339	1.76%	1.63%	4.98%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng	Ton	103.5	-2.36%	-7.17%	-11.91%	HPG	
Than đá	Ton	129.1	0.08%	0.66%	-1.45%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT



Nguồn: Bloomberg, Fiiipro, BSC Research



# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
TCB	5.90	2.30
VPB	5.05	1.86
VIC	2.25	0.99
MWG	4.07	0.72
FPT	1.39	0.50
LPB	4.46	0.47
MBB	1.40	0.45
ACB	1.24	0.34
VCF	26.32	0.33
CTR	7.79	0.28
<b>Tổng</b>		<b>8.24</b>

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
BID	-3.87	-2.95
VCB	-1.56	-2.07
MSN	-5.48	-1.52
VRE	-3.18	-0.49
HPG	-0.98	-0.43
VND	-5.56	-0.41
MSB	-3.32	-0.25
PLX	-1.84	-0.22
BCM	-1.22	-0.20
CTG	-0.42	-0.20
<b>Tổng</b>		<b>-8.73</b>

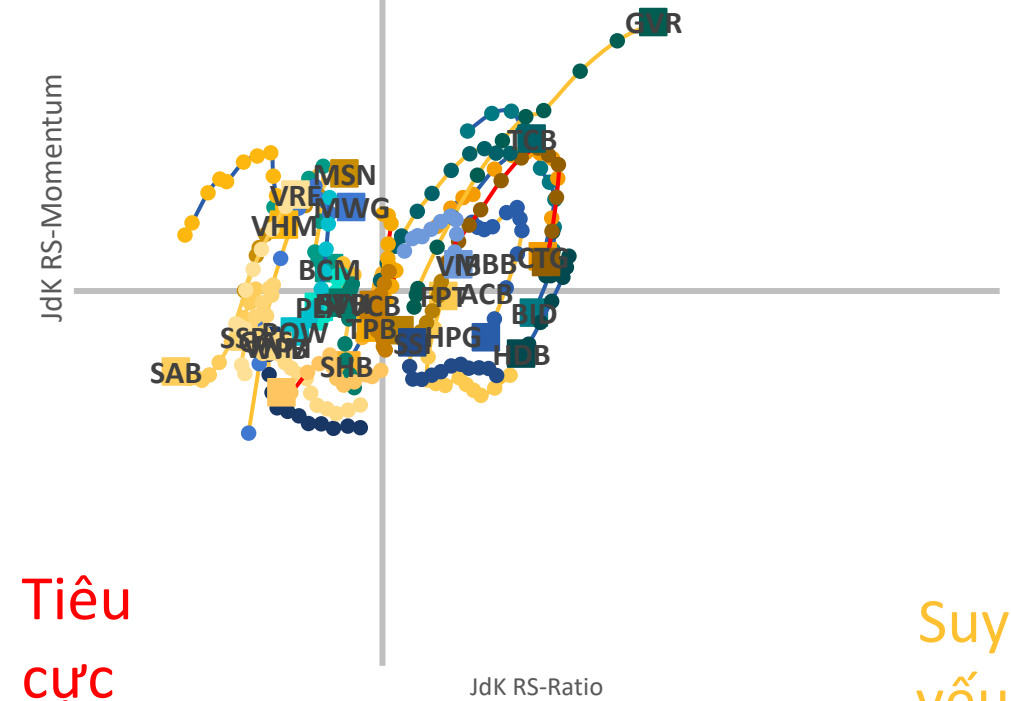
Khối ngoại mua ròng	
Mã	Mua ròng
PDR	152.74
VPB	151.67
SSI	151.24
MWG	95.00
HCM	68.80
PVS	64.40
KBC	60.51
DDV	59.57
VSC	46.35
GVR	43.36
<b>Tổng</b>	<b>893.63</b>

Khối ngoại bán ròng	
Mã	Mua ròng
MSN	-1509.22
VND	-807.09
VHM	-738.07
VNM	-546.01
VRE	-342.62
TCB	-192.87
HPG	-158.35
GEX	-128.06
VIX	-126.85
PVD	-119.82
<b>Tổng</b>	<b>-4668.97</b>

Vận động cổ phiếu VN30		
CTG	110.4239	100.9158
GVR	117.5639	107.1629
MBB	110.6313	100.7599
TCB	109.6911	104.0564
VIB	104.9328	100.7005
BCM	96.56618	100.5989
MSN	97.55551	103.1281
MWG	98.0017	102.2329
VHM	93.63823	101.7605
VIC	93.82756	103.4016
VRE	94.38159	102.5682
ACB	106.7142	98.75652
BID	109.8248	99.41516
FPT	103.9561	99.85492
HDB	109.0128	98.32333
HPG	101.1315	98.94879
SSI	101.9426	98.62244
BVH	97.44409	99.69153
GAS	92.45537	98.66047
PLX	95.89297	99.56476
POW	94.33134	98.91162
SAB	86.62864	97.84537
SHB	97.67882	98.0036
SSB	91.02598	98.77124
STB	97.46244	99.67769
TPB	99.27366	99.01001
VCB	99.47363	99.61621
VJC	94.75217	95.19432
VNM	93.21226	98.51861
VPB	93.46262	97.28935

Hồi  
phục

Tích  
cực



Tiêu  
cực

Suy  
yếu

Nguồn: Bloomberg

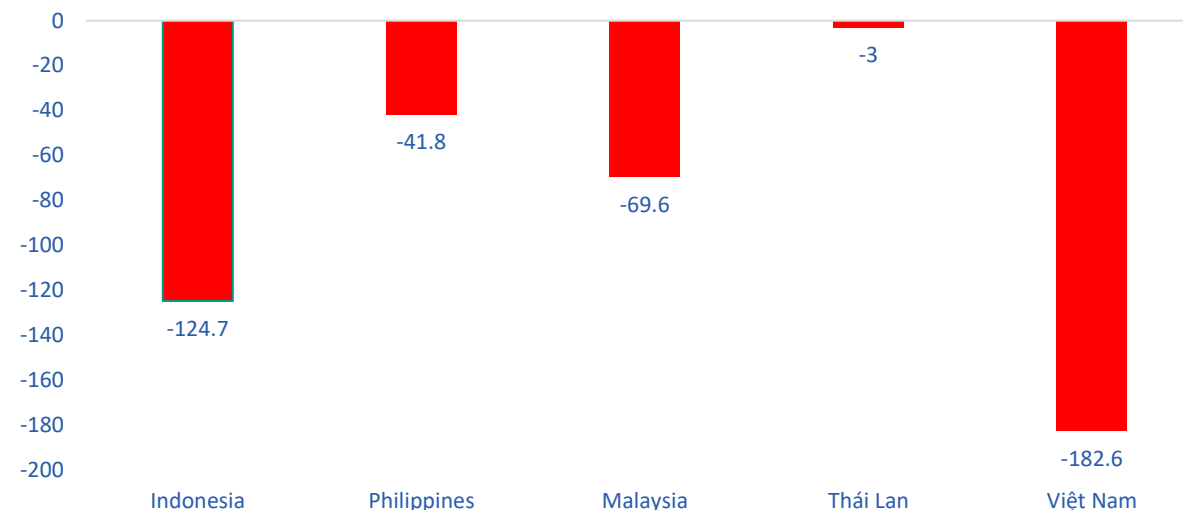
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

## Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
<b>Khu vực châu Á</b>				
<b>ASEAN 5</b>	<b>(421.7)</b>	<b>(1,623.7)</b>	<b>(650.5)</b>	<b>(650.5)</b>
Indonesia	-124.7	505.6	1685.7	1685.7
Philippines	-41.8	-45.8	162.6	162.6
Malaysia	-69.6	-586.2	-164.3	-164.3
Thái Lan	-3	-1145.4	-1933.4	-1933.4
Việt Nam	-182.6	-351.9	-401.1	-401.1
<b>Các nước khác</b>	<b>(207.5)</b>	<b>7,441.8</b>	<b>17,968.4</b>	<b>17,968.4</b>
Hàn Quốc	1540.1	3815.6	12188.7	12188.7
Đài Loan	-1852.9	-93.1	4729.4	4729.4
Ấn Độ	104.8	3733.3	1075.8	1075.8
Sri Lanka	0.50	(14.00)	(25.50)	(25.50)

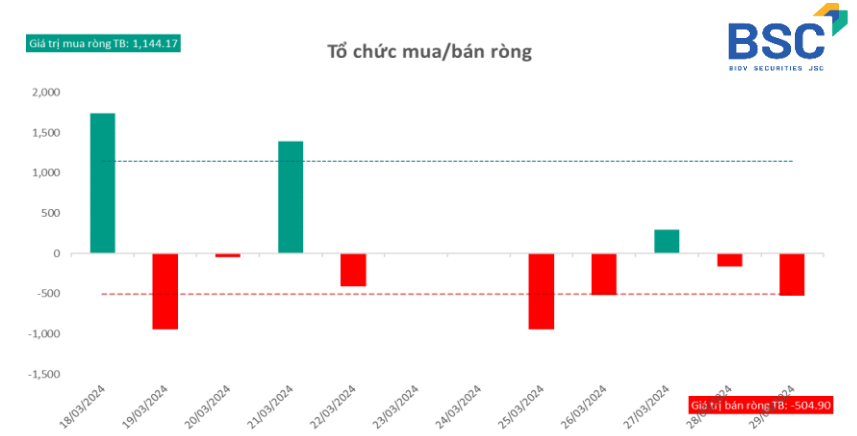
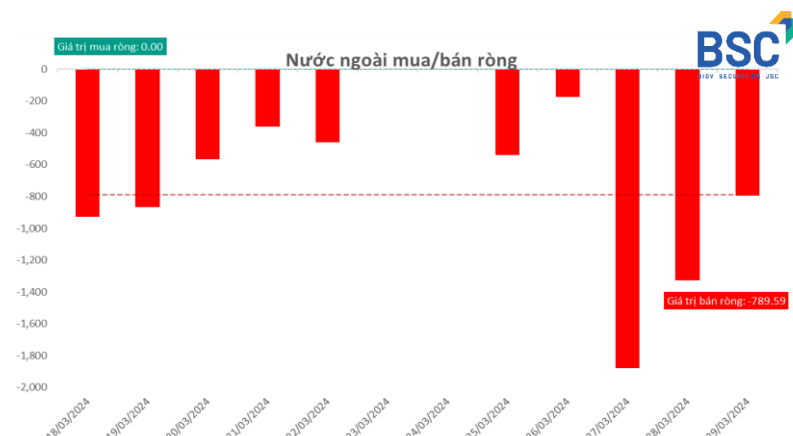
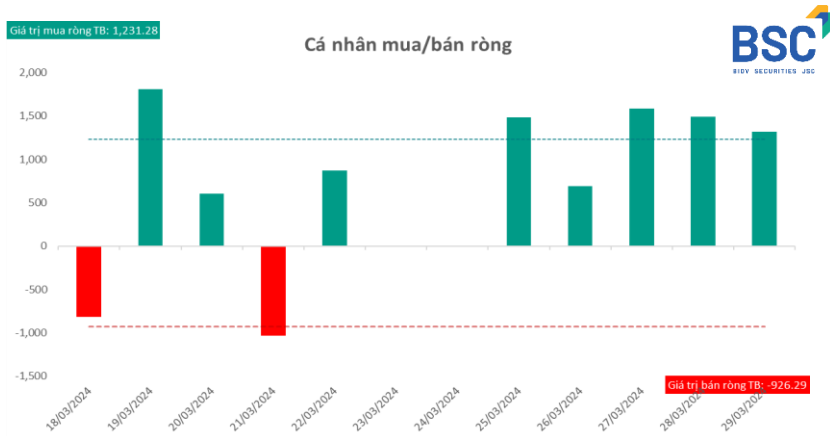


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Oct-23				Nov-23				Dec-23				Jan-24				Feb-24				Mar-24			
	W41	W42	W43	W44	W45	W46	W47	W48	W49	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11	W12
<b>Tổng</b>	2.59	4.50	(1.34)	43.07	4.80	(29.05)	(4.75)	(4.17)	(100.90)	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(16.96)	(94.29)
<b>ETF ngoại</b>	18.27	14.35	10.26	40.42	0.18	(6.49)	(4.46)	3.79	(69.82)	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	1.76	(4.99)	(19.49)
Fubon	3.14	14.42	11.53	40.42	(1.76)	(14.90)	0.93	0.74	0.75	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	2.81	(16.75)
VNM	0.00	(6.47)	(1.27)	0.00	0.00	0.00	(5.39)	0.00	0.00	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00
FTSE	2.15	2.56	0.00	0.00	1.94	0.51	0.00	3.05	0.76	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(7.80)	(2.74)
iShare	12.98	3.84	0.00	0.00	0.00	7.90	0.00	0.00	(71.33)	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00	0.00
<b>ETF nội</b>	(15.68)	(9.85)	(11.60)	2.65	4.62	(22.56)	(0.29)	(7.96)	(31.08)	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(11.97)	(74.80)
Diamond	(11.88)	(6.76)	(2.36)	(3.55)	(0.31)	(0.44)	4.83	0.00	(15.27)	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(8.34)	(66.55)
E1	(0.74)	(1.83)	(7.80)	8.05	6.75	(0.55)	0.24	0.15	0.16	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(1.74)	(3.13)
Finlead	(3.06)	(1.26)	(1.44)	(1.85)	(1.82)	(21.57)	(5.36)	(8.11)	(15.97)	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(1.89)	(5.12)

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
VPB	9,824,200	204.55	GEX	10,854,500	-268.32	PDR	4,798,726	152.74	MSN	20,921,518	-1509.22	MSN	20,691,518	1,531.65	PDR	6,265,526	-199.63
E1VFN30	6,701,000	148.79	FPT	982,001	-111.73	VPB	7,756,611	151.67	VND	34,844,296	-807.09	VND	34,282,096	792.89	SSI	5,121,806	-195.73
FUESSVFL	3,024,200	64.10	MSN	1,231,600	-109.26	SSI	3,953,289	151.24	VHM	17,116,329	-738.07	VHM	16,067,229	691.82	MWG	3,101,202	-174.62
FUEVFVND	1,917,200	58.59	VIX	3,505,800	-72.00	MWG	1,680,964	95.00	VNM	8,064,192	-546.01	NVL	34,159,326	607.20	PAC	6,120,482	-171.79
EIB	3,047,200	50.97	TCB	1,475,500	-67.14	HCM	2,358,015	68.80	VRE	13,229,916	-342.62	VNM	7,515,092	508.37	VPB	5,968,111	-119.87
VIB	1,639,798	39.86	NLG	1,433,900	-63.21	KBC	1,722,943	60.51	TCB	3,959,980	-192.87	EVF	23,898,626	409.61	HCM	4,055,115	-118.24
CII	1,665,400	31.89	HPG	1,200,200	-37.16	VSC	2,039,048	46.35	HPG	5,180,680	-158.35	GEX	14,877,711	369.20	NAB	5,938,600	-95.73
PDR	932,900	29.94	KBC	1,055,600	-36.91	GVR	1,306,910	43.36	GEX	5,127,811	-128.06	TCB	7,641,775	367.45	VSC	2,008,248	-46.23
KOS	702,800	27.31	DGW	452,100	-30.04	KDH	945,722	36.96	VIX	6,618,756	-126.85	VRE	12,684,516	328.39	VIB	1,833,943	-45.02
SSI	698,076	26.01	HDB	1,222,300	-29.00	NVL	1,942,203	35.90	PVD	3,695,768	-119.82	HPG	9,736,840	293.33	VCB	441,949	-43.21

# DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	94.9	-0.80%	0.70	21,400.00	3.10	5,797.00	16.40	105,000	23.50%	<a href="#">Link</a>
BID	Ngân hàng	52.1	-1.00%	1.00	11,983.00	3.80	3,572.00	14.60	54,578	17.30%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	19.8	0.50%	1.00	6,322.00	16.40	1,461.00	13.50	23,685	28.00%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	47.6	-0.90%	1.20	6,758.00	12.30	5,052.00	9.40	-	22.50%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	25.4	-0.40%	1.00	5,418.00	11.90	3,448.00	7.40	24,400	23.20%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	31.6	-1.20%	1.00	2,404.00	44.10	3,600.00	8.80	31,200	22.50%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	35.6	-0.60%	1.00	7,702.00	6.40	3,279.00	10.80	19,100	27.10%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	28.5	0.50%	0.80	4,466.00	15.50	3,722.00	7.70	42,500	30.00%	<a href="#">Link</a>
SSI	Chứng khoán	38.5	-1.70%	1.20	2,329.00	27.20	1,090.00	35.30	45,900	43.20%	<a href="#">Link</a>
IDC	BĐS KCN	59	0.30%	1.00	786.00	4.90	3,900.00	15.10	-	17.60%	<a href="#">Link</a>
HPG	Vật liệu xây dựng	30.2	-1.00%	1.30	7,097.00	18.10	1,177.00	25.70	23,300	24.50%	<a href="#">Link</a>
HSG	Vật liệu xây dựng	23.6	-1.70%	1.60	588.00	9.50	1,318.00	17.90	79,900	22.10%	<a href="#">Link</a>
VHM	BĐS	43	-1.00%	1.30	7,528.00	13.30	7,586.00	5.60	38,900	22.40%	<a href="#">Link</a>
KDH	BĐS	37.8	-0.30%	1.30	1,219.00	4.50	892.00	42.40	44,100	38.00%	<a href="#">Link</a>
NLG	BĐS	43.4	-1.00%	1.30	673.00	4.00	746.00	58.10	46,100	42.90%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	123.4	-0.40%	1.50	1,891.00	9.80	7,968.00	15.50	85,000	18.90%	<a href="#">Link</a>
DCM	Phân bón	35.2	-1.10%	1.40	751.00	2.70	2,093.00	16.80	41,000	10.90%	<a href="#">Link</a>
GAS	Dầu khí	80.2	-0.10%	0.70	7,432.00	2.00	5,018.00	16.00	36,000	2.60%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	39.2	0.50%	0.80	756.00	10.70	1,792.00	21.90	110,500	20.80%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	32.4	0.50%	1.20	726.00	8.70	1,068.00	30.30	45,000	23.30%	<a href="#">Link</a>
POW	Tiện ích	11.4	-0.40%	0.80	1,077.00	2.20	424.00	26.90	38,500	4.00%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thủy sản	78.4	-1.10%	1.00	710.00	1.40	3,865.00	20.30	29,000	32.20%	<a href="#">Link</a>
GMD	Logistics	79.7	-0.40%	1.10	984.00	2.20	6,736.00	11.80	14,500	48.20%	<a href="#">Link</a>
VNM	Bán lẻ	67.6	-0.10%	0.70	5,700.00	9.50	4,214.00	16.00	81,700	53.90%	<a href="#">Link</a>
MSN	Bán lẻ	74.2	-2.40%	1.40	4,284.00	24.90	(338.00)	-219.30	27,700	28.20%	<a href="#">Link</a>
MWG	Bán lẻ	51.1	0.20%	1.60	3,015.00	24.40	115.00	446.10	63,800	44.50%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Bán lẻ	98.9	1.20%	0.70	1,335.00	11.00	5,893.00	16.80	83,500	49.00%	<a href="#">Link</a>
DGW	Bán lẻ	66.1	0.50%	1.50	446.00	7.30	2,112.00	31.30	90,900	23.40%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ	116.5	-0.50%	0.80	5,969.00	6.30	4,576.00	25.50	57,000	49.00%	<a href="#">Link</a>
CTR	Công nghệ	138.3	-2.70%	1.00	638.00	3.80	4,515.00	30.60	108,000	10.10%	<a href="#">Link</a>

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

# DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	24.1	-0.60%	0.80	2,832.00	6.30	2,746.00	8.80	1.80	19.60%	23.20%
VIB	Ngân hàng	24.6	1.40%	1.20	2,518.00	6.10	3,534.00	7.00	1.90	20.50%	28.80%
TPB	Ngân hàng	19.1	0.00%	1.10	1,697.00	4.50	2,697.00	7.10	1.40	29.80%	19.80%
MSB	Ngân hàng	14.6	-2.30%	1.30	1,174.00	4.80	2,405.00	6.00	1.00	30.00%	17.80%
EIB	Ngân hàng	18.4	-0.50%	0.90	1,292.00	3.80	1,462.00	12.60	1.70	1.80%	12.60%
HCM	Chứng khoán	29.5	-1.80%	1.30	898.00	8.70	757.00	38.90	2.80	41.00%	7.30%
VCI	Chứng khoán	53.8	0.20%	1.70	950.00	8.20	780.00	69.00	3.20	21.70%	4.70%
VND	Chứng khoán	23	-1.10%	1.50	1,128.00	31.20	467.00	49.20	1.90	22.60%	3.80%
BSI	Chứng khoán	63.2	-1.20%	1.50	517.00	0.60	1,264.00	50.00	2.80	40.40%	8.20%
SHS	Chứng khoán	20.1	-2.40%	1.60	659.00	14.90	507.00	39.60	1.70	13.20%	4.30%
LCG	Xây dựng	13.8	1.10%	1.50	106.00	2.30	648.00	21.40	1.00	2.10%	3.80%
HUT	Xây dựng	19.4	-1.50%	1.70	699.00	2.40	34.00	564.50	2.10	1.60%	1.30%
CTD	Xây dựng	73	0.40%	0.90	294.00	3.60	1,881.00	38.80	0.90	44.30%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.4	-1.00%	1.30	256.00	3.60	735.00	20.90	1.20	6.70%	4.20%
C4G	Xây dựng	11.4	-2.60%	1.50	-	0.60	432.00	26.40	1.10	0.00%	5.20%
DIG	BĐS KCN	32.2	-1.50%	1.80	792.00	21.90	289.00	111.40	2.50	5.20%	1.10%
CEO	BĐS KCN	22.9	-2.10%	1.00	476.00	10.50	348.00	65.90	1.90	5.60%	8.30%
KBC	BĐS KCN	35	-1.70%	1.50	1,082.00	13.70	2,490.00	14.00	1.30	20.80%	18.90%
VGC	BĐS KCN	58.4	-1.70%	1.30	1,056.00	3.30	2,820.00	20.70	2.80	5.40%	13.60%
SZC	BĐS KCN	44	2.20%	1.30	320.00	5.20	1,218.00	36.10	4.60	3.20%	10.90%
SIP	BĐS KCN	94	3.40%	1.50	690.00	2.50	5,024.00	18.70	4.20	0.30%	26.50%
PHR	BĐS KCN	63.9	0.50%	1.10	349.00	2.50	4,368.00	14.60	2.30	15.80%	26.90%
GVR	BĐS KCN	33.2	0.30%	1.50	5,350.00	4.30	538.00	61.60	2.40	0.30%	7.00%
NKG	Vật liệu	25.6	-1.70%	1.50	272.00	6.40	464.00	55.20	1.30	16.00%	13.50%
BMP	Hóa chất	110	-2.70%	0.50	363.00	1.20	12,704.00	8.70	3.40	85.90%	38.40%
IJC	Bất động sản	15.8	-1.60%	1.70	241.00	1.80	1,046.00	15.10	1.60	5.90%	10.90%
DXG	Bất động sản	19.8	-0.70%	1.80	577.00	10.70	245.00	80.90	1.00	20.00%	3.40%
VRE	Bất động sản	25.8	0.80%	1.20	2,370.00	5.20	1,940.00	13.30	1.60	31.00%	10.70%
PDR	Bất động sản	31.8	-0.80%	1.90	949.00	11.50	926.00	34.40	2.50	7.40%	9.00%
CSV	Hóa chất	64.8	6.20%	1.40	116.00	4.60	4,558.00	14.20	2.00	3.70%	21.00%

# DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	43.6	-0.70%	1.00	142.00	0.30	3,840.00	11.40	1.90	35.80%	18.10%
PLX	Dầu khí	37.3	-0.70%	1.00	1,912.00	1.70	2,123.00	17.60	1.80	17.10%	11.70%
PLC	Dầu khí	34.4	0.60%	1.40	112.00	0.40	1,333.00	25.80	2.10	1.20%	8.50%
BSR	Dầu khí	19.3	-0.50%	1.20	-	3.70	2,756.00	7.00	1.10	0.80%	9.70%
DRC	Săm lốp	33.5	3.10%	0.70	161.00	6.20	2,086.00	16.10	2.10	13.60%	13.50%
PC1	Tiện ích	28.4	0.00%	1.30	357.00	6.20	106.00	268.70	1.50	8.50%	5.00%
HDG	Tiện ích	29.2	-0.70%	1.30	361.00	2.90	2,004.00	14.60	1.30	22.80%	16.80%
GEX	Tiện ích	24.9	0.40%	1.90	855.00	21.90	299.00	83.30	1.10	12.60%	5.40%
QTP	Tiện ích	15.9	1.90%	0.60	-	0.20	1,366.00	11.60	1.40	1.20%	9.90%
REE	Tiện ích	63.8	-0.20%	0.90	1,052.00	2.30	4,974.00	12.80	1.30	49.00%	18.50%
ANV	Thủy sản	34.8	-1.60%	1.30	187.00	1.80	329.00	105.60	1.80	3.00%	10.00%
PTB	Thủy sản	65.9	2.80%	0.70	178.00	1.30	4,347.00	15.20	1.60	20.90%	13.40%
PVT	Logistics	29	-0.30%	0.90	374.00	2.50	2,660.00	10.80	1.00	12.30%	16.40%
VSC	Logistics	23.2	-1.10%	1.40	249.00	5.60	296.00	78.20	1.90	2.50%	7.90%
HAH	Logistics	42.9	-1.50%	1.40	183.00	3.10	3,681.00	11.70	1.40	3.90%	24.60%
VTP	Logistics	87.9	-0.90%	1.10	432.00	4.70	3,122.00	28.20	6.90	9.40%	15.10%
DBC	Bán lẻ	32.4	0.60%	1.40	316.00	13.70	103.00	313.50	1.70	4.50%	2.90%
FRT	Bán lẻ	156	-0.60%	0.60	858.00	5.60	(2,577.00)	-60.50	14.30	36.20%	11.80%
QNS	Bán lẻ	49.6	-0.80%	0.70	-	1.10	6,134.00	8.10	2.10	15.50%	24.30%
DPM	Phân bón	35.8	-1.20%	1.30	565.00	3.00	1,352.00	26.50	1.30	10.00%	19.10%
TNG	Dệt may	22.2	-1.30%	0.90	102.00	1.60	1,997.00	11.10	1.50	18.60%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

## **Đối với Phân tích Nghiên cứu**

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## **Đối với Khách hàng tổ chức**

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

## **Đối với Khách hàng cá nhân**

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

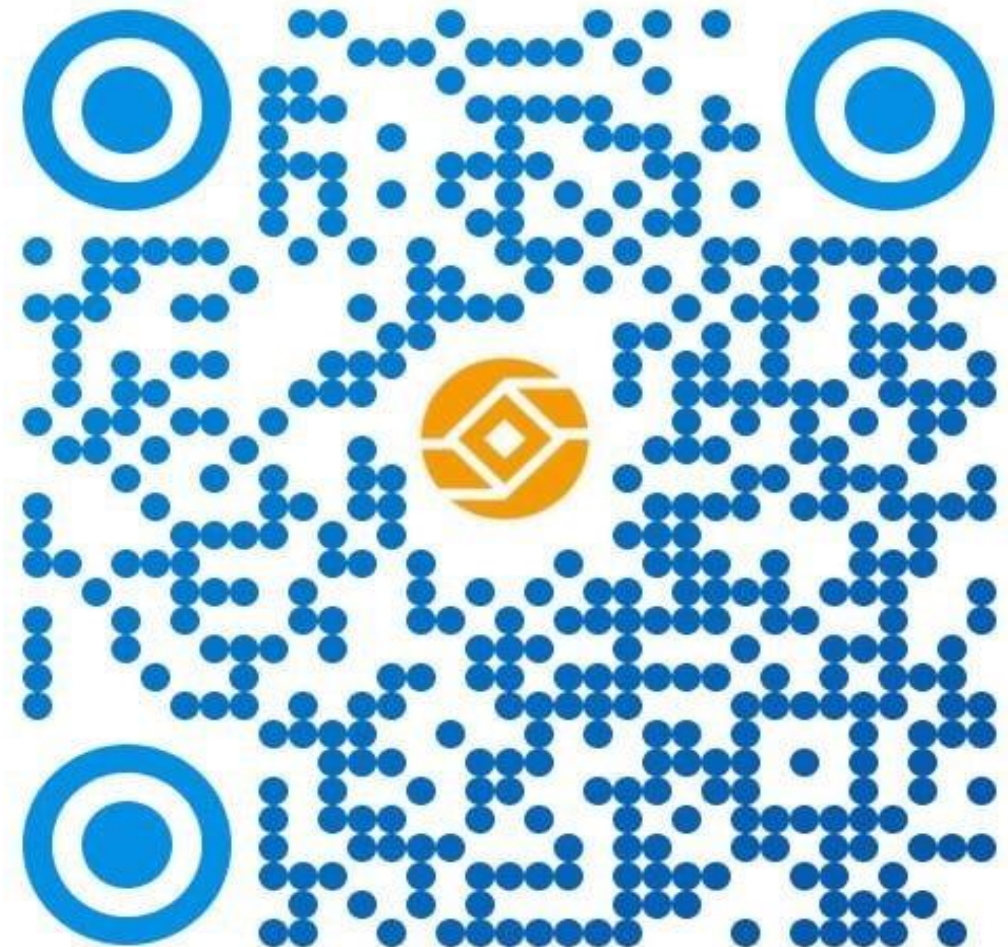
Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký